BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,680,130,793,695**	**1,946,486,542,780**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**153,859,731,463**	**167,893,441,029**
1. Tiền	111		113,359,731,463	154,477,765,987
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,500,000,000	13,415,675,042
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**705,265,629,041**	**701,032,580,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	705,265,629,041	701,032,580,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**532,347,633,629**	**750,319,503,388**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149,373,974,899	317,478,682,418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	214,383,479,420	304,886,642,835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	173,550,957,297	131,005,932,099
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4,960,777,987)	(3,051,753,964)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**44,463,684,162**	**40,477,193,597**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	45,736,124,829	41,749,634,264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(1,272,440,667)	(1,272,440,667)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**244,194,115,400**	**286,763,824,766**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	234,074,544,488	285,387,984,780
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,935,322,594	1,375,839,986
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	184,248,318	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**251,135,339,919**	**235,572,522,542**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14,517,952,820**	**14,780,779,330**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	14,517,952,820	14,780,779,330
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**78,526,569,015**	**82,442,300,296**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	68,292,463,036	71,918,534,489
- *Nguyên giá*	*222*		*212,158,238,538*	*216,225,935,510*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(143,865,775,502)*	*(144,307,401,021)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	10,234,105,979	10,523,765,807
- *Nguyên giá*	*228*		*21,627,483,613*	*21,488,343,613*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(11,393,377,634)*	*(10,964,577,806)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**85,381,932,561**	**60,347,776,364**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	85,381,932,561	60,347,776,364
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16,157,627,731**	**16,166,254,877**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	1,116,500,000	1,116,500,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	1,479,089,013	1,658,616,010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	13,562,038,718	13,391,138,867
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56,551,257,792**	**61,835,411,675**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	26,550,636,959	29,256,884,342
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		132,160,000	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.13	29,868,460,833	32,578,527,333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,931,266,133,614**	**2,182,059,065,322**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,727,705,325,404**	**1,943,327,597,352**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1,011,661,507,776**	**1,209,399,430,688**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	337,639,163,519	360,361,209,171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	191,499,487,606	398,439,408,098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16,984,327,830	22,739,051,215
4. Phải trả người lao động	314		6,297,003,291	34,550,272,166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	524,436,526	51,040,258,851
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50,968,057,232	4,165,684,295
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	108,812,278,496	86,069,287,128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a,c	294,348,006,479	237,469,949,145
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,588,746,797	14,564,310,619
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**716,043,817,628**	**733,928,166,664**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		54,048,000	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	1,457,243,720	1,468,025,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b,c	714,532,525,908	713,604,141,664
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	18,856,000,000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**203,560,808,210**	**238,731,467,970**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**203,560,808,210**	**238,731,467,970**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22a,b	172,948,330,000	126,416,330,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*172,948,330,000*	*126,416,330,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22a	3,315,805,325	3,030,205,325
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	V.22a	(5,041,982,400)	(5,041,982,400)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.22a	377,040,719	340,868,702
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22a	24,948,553,862	21,158,399,607
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22a,c	1,451,028,239	78,579,200,393
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*72,406,260,426*	*78,579,200,393*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(70,955,232,187)*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.22a	5,562,032,465	14,248,446,343
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,931,266,133,614**	**2,182,059,065,322**

-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Hồ Quốc Bình	La Huệ	Nguyễn Quốc Kỳ
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	488,433,381,052	2,228,998,433,405	1,461,402,745,981	5,808,393,128,303
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1,893,345,731	2,154,337,975	3,662,159,390	4,631,589,529
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		486,540,035,321	2,226,844,095,430	1,457,740,586,591	5,803,761,538,774
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	421,192,785,127	2,075,786,504,307	1,349,699,730,590	5,408,581,150,177
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65,347,250,194	151,057,591,123	108,040,856,001	395,180,388,597
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17,711,641,986	1,701,429,718	52,177,866,336	3,326,140,753
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	23,213,376,307	4,261,102,157	69,348,716,374	10,629,768,494
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		21,147,185,968	3,076,967,815	62,699,376,996	8,763,322,999
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	V.2c	-	(174,498,189)	(179,039,814)	(174,653,576)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	6,427,404,804	18,216,098,702	16,932,190,136	45,704,865,187
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	52,979,858,824	95,995,715,446	149,175,449,172	274,473,313,269
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		438,252,245	34,111,606,347	(75,416,673,159)	67,523,928,824
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	652,606,944	1,697,956,729	5,453,531,388	9,726,682,889
13.	Chi phí khác	32	VI.9	486,904,741	2,508,783,214	2,745,317,163	7,170,622,474
14.	Lợi nhuận khác	40		165,702,203	(810,826,485)	2,708,214,225	2,556,060,415
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		603,954,448	33,300,779,862	(72,708,458,934)	70,079,989,239
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	579,843,741	9,083,524,611	775,000,948	16,010,786,996
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	114,982,500	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24,110,707	24,217,255,251	(73,598,442,382)	54,069,202,243
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		401,427,695	25,338,799,656	(70,955,232,187)	52,960,688,774
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(377,316,988)	(1,121,544,405)	(2,643,210,195)	1,108,513,469
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a	(219)		(4,569)	
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10b			(4,001)	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Hồ Quốc Bình	La Huệ	Nguyễn Quốc Kỳ
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VÀ TIẾP THỊ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM - VIETRAVEL

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,244,522,393,641	7,202,510,445,875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,036,687,440,041)	(6,370,494,598,654)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(106,841,205,446)	(226,930,794,625)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15,246,753,372)	(9,102,588,688)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7,624,626,691)	(13,324,509,287)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		818,055,903,867	1,278,873,631,958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(948,746,129,505)	(1,894,799,070,468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(52,567,857,547)***	***(33,267,483,889)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8,574,338,781)	(26,636,743,318)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,960,900,020	249,794,268
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58,250,000,000)	(700,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	335,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,124,027,326)	(30,044,402,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		446,818,824	1,606,063,444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(67,540,647,263)***	***(752,190,288,406)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.22a	28,845,600,000	5,472,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,065,215,306)	(2,954,446,363)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	540,210,173,612	955,014,351,446
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a, V.21	(461,141,756,278)	(202,797,512,049)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,257,900)	(19,642,845,340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***105,844,544,128***	***735,091,547,694***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(14,263,960,682)**	**(50,366,224,601)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**167,893,441,029**	**203,391,831,011**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		230,251,116	160,340,019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**153,859,731,463**	**153,185,946,429**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Hồ Quốc Bình	La Huệ	Nguyễn Quốc Kỳ
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam – Vietravel (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Điều hành tour du lịch; đại lý vé máy bay cho các hãng hàng không; vận chuyển khách du lịch; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Thông tin khác
Doanh thu và lợi nhuận trong 9 tháng đầu năm 2020 của Tập đoàn giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước do bị ảnh hưởng của dịch bệnh.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 13 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Có 10 công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6a. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Indochina Heritage Travel	350Beo, đường Preak Monivong, phường Bung Kenh Kon I, quận Cham Ka Mon, TP. Phnom Penh, Campuchia	Tổ chức hoạt động du lịch lữ hành.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận chuyển Thế giới	Số 163, đường Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đại lý vé máy bay, dịch vụ du lịch.	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Phát triển Văn hóa	Số 99A, đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh văn hóa phẩm và các mặt hàng tiêu dùng, kinh doanh xuất nhập khẩu ấn phẩm sách in trên các chất liệu khác nhau.	95,13%	84,39%	95,13%	84,39%
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích	Số 53, đường 30/04, khu phố 1, thị trấn Đông Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Vietravel Australia Pty. Ltd.	Số 294, đường Hampshire, Sunshine, bang Victoria 3020, Úc	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa.	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Joint Stock Company - Vietravel	Số 9191, phòng 220, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH An Incentives	Số 19, đường Damesme, 75013 Paris – 19 rue Damesme 75013 Paris, Cộng hòa Pháp	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, điều hành tour, bán vé máy bay, kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách du lịch.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Private Limited	Phòng 08-08, Orchard Plaza, số 150 đại lộ Orchard, 238841 Singapore	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Hàng không Lữ hành Việt Nam	Số 17, đường Lê Quý Đôn, phường Phú Hội, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	Vận tải hành khách hàng không.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Quốc tế Kent	Số 219-221, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đào tạo khóa học về quản trị kinh doanh, thương mại, du lịch, Anh ngữ.	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%

6b. Các công ty con chưa được hợp nhất

Các công ty con sau không được hợp nhất do chỉ mới chuyển vốn đầu tư hoặc mới thành lập nên chưa góp vốn và tạm thời chưa hoạt động kinh doanh.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Sài Gòn City Travel & Tours LLC.	Số 9191, phòng 219, đại lộ Bolsa, TP. Westminster, bang California, Hoa Kỳ	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Vietravel	Số 90A, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh lữ hành du lịch, bất động sản, ăn uống, nhà hàng, đào tạo trung cấp.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Trip U	Số 90A, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ lữ hành du lịch, cổng thông tin chi tiết dịch vụ thương mại điện tử.	100,00%	100,00%

6c. Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp thị – Thể thao – Du lịch – Giải trí Việt Nam	Số 35, đường Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quảng cáo, tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.	35,00%	35,00%	35,00%
Viet Nam Travel and Marketing Transports Co., Ltd.	752/2 Petch Kasem, 55/2 Alley, Lak Song Subdistricct, quận Bang Khae, Bangkok Metropolis, Thái Lan	Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa, đại lý vé máy bay.	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam (i)	Số 85, đường Nguyễn Hữu Cầu, phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Điều hành tour du lịch.	21,00%	21,00%	21,00%

(i) Tập đoàn nắm giữ 21% quyền biểu quyền tại Công ty Cổ phần Lữ hành Sài Gòn Việt Nam thông qua Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Đầu tư Đảo Ngọc Bích.

6d. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Bình Dương	Số 317, đại lộ Bình Dương, phường Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Lá Xanh	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đồng Nai	Số 59, đường 30/4, phường Thanh Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Huế	Số 17, đường Lê Quý Đôn, phường Phú Hội, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Hải Phòng	Số 4, phố Trần Hưng Đạo, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Hà Nội	Số 3, phố Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 58, đường Pasteur, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Dịch vụ Vận chuyển Xuyên Á	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Trung tâm Tư vấn Du học Việt	Số 90A, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Long Xuyên	Số 99-101, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Nha Trang	Số 100, đường Quang Trung, phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quảng Ngãi	Số 516, đường Quang Trung, phường Nguyễn Nghiêm, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Cần Thơ	Số 5-7, đường Trần Văn Khéo, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Vũng Tàu	Số 150, đường Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Quy Nhơn	Số 515, đường Trần Hưng Đạo, phường Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Xuất khẩu lao động tại Hà Nội	Phòng 502, Số 2, đường Trần Thánh Tông, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Xí nghiệp Xây dựng công trình dân dụng Ngôi Sao	Số 23b, đường Trường Sơn, Phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Vinh	Số 111, đường Lê Lợi, Phường Lê Lợi, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Cà Mau	Số 134, đường Nguyễn Trãi, Phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Rạch Giá	Số 150, đường Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Phú Quốc	Số 53, đường 30/4, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel - Chi nhánh Buôn Ma Thuột	Số 58, đường Điện Biên Phủ, phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam